TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số**: 456**/2019/HNGĐ-PT
Ngày: 22-5-2019
Về việc tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Tuấn.

Các Thẩm phán: Bà Võ Thị Mỹ Hạnh.

Bà Hoàng Thị Bích Duyên.

- Thư ký phiên tòa: Bà Hồ Thị Thu Thảo - Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Võ Phạm Phương Hạnh - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 5 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 168/2018/TLPT-HNGĐ ngày 25 tháng 12 năm 2018 về việc tranh chấp ly hôn.

Do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 1218/2018/HNGĐ-ST ngày 13 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân quận N, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 1825/2019/QĐPT-HNGĐ ngày 23 tháng 4 năm 2019 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà **Lê Thị Ánh N**, sinh năm 1984; địa chỉ: Số X đường Q, Phường P, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh. Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Trần Tấn Trí N, Luật sư văn phòng Luật sư V, thuộc Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh; địa chỉ: Số X2 đường L, Phường P1, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh. Có mặt.

- *Bị đơn:* Ông **Trần Anh T**, sinh năm 1986; địa chỉ: Số X2 đường N, phường T, thành phố C, tỉnh Ninh Thuận. Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Nguyễn Trung T1, Luật sư Văn phòng Luật sư V1, thuộc Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh; địa chỉ: Số X3 đường L, Phường P2, Quận D, Thành phố Hồ Chí Minh. Có mặt.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn ông Trần Anh T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và các bản tự khai, nguyên đơn bà Lê Thị Ánh N trình bày như sau:

Bà và ông Trần Anh T tự nguyện kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 104/2015 ngày 16 tháng 9 năm 2015 do Ủy ban nhân dân phường Q, thành phố H, tỉnh Đồng Nai cấp. Thời gian đầu vợ chồng bà chung sống hạnh phúc. Tháng 7 năm 2016 bà chuyển về nhà bố mẹ chồng tại tỉnh Ninh Thuận để ở và sinh con, mẹ chồng phụ giúp bà chăm sóc con, ông T sinh sống và làm việc tại Thành phố Hồ Chí Minh. Trong quá trình bà sống tại nhà bố mẹ chồng thì giữa bà và mẹ chồng có xảy ra mâu thuẫn về cách nuôi dưỡng, chăm sóc con. Vì bận công việc, ông T thường xuyên xa nhà, ít quan tâm đến bà nên tháng 8 năm 2017, bà đã từng nộp đơn khởi kiện ly hôn tại Tòa án, nhưng vì con còn nhỏ nên bà đã rút đơn kiện. Nay, nhận thấy cuộc sống vợ chồng không thể hòa hợp, hai người không còn tin tưởng, yêu thương nhau, bà khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn với ông Trần Anh T.

Về con chung: Giữa bà và ông Trần Anh T có 01 con chung là trẻ Trần Anh Nhật T2, giới tính: Nam, sinh ngày 07 tháng 8 năm 2016; bà yêu cầu được quyền trực tiếp nuôi dưỡng con chung, yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con 3.000.000 đồng/tháng.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại các bản tự khai và biên bản hòa giải, bị đơn ông Trần Anh T trình bày như sau:

Ông đồng ý với nội dung bà Lê Thị Ánh N trình bày về quá trình tiến tới hôn nhân và chung sống giữa hai người, về con chung, tài sản chung và nợ chung. Ông xác nhận hai người có mâu thuẫn về quan điểm sống và cách chăm sóc con chung nên ông đồng ý ly hôn với bà Lê Thị Ánh N.

Về con chung: Ông yêu cầu được trực tiếp, chăm sóc nuôi dưỡng con chung là trẻ Trần Anh Nhật T2, giới tính: Nam, sinh ngày 07 tháng 8 năm 2016, không yêu cầu bà N cấp dưỡng.

Về tài sản chung, nợ chung: Ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 1218/2018/HNGĐ-ST ngày 13 tháng 11 năm 2018, Tòa án nhân dân quận N, Thành phố Hồ Chí Minh căn cứ:

- Khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39, Điều 48, Điều 147, Điều 246 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Các điều 51, 55, 58, 81, 82, 83 và 84 của Luật Hôn nhân và gia đình;

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Về quan hệ hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa bà Lê Thị Ánh N và ông Trần Anh T.

Về con chung: Giữa bà Lê Thị Ánh N và ông Trần Anh T có 01 con chung là Trần Anh Nhật T2, giới tính: Nam, sinh ngày 07 tháng 8 năm 2016; giao con chung cho bà Lê Thị Ánh N trực tiếp nuôi dưỡng; ông T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung số tiền 3.000.000 đồng/tháng đến khi con chung thành niên.

Về tài sản chung, nợ chung: Tòa án không xem xét giải quyết.

Ngoài ra bản án còn tuyên về quyền, nghĩa vụ của cha mẹ đối với con chung sau khi ly hôn, về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 24 tháng 11 năm 2018, bị đơn ông Trần Anh T có đơn kháng cáo đối với toàn bộ bản án sơ thẩm với các lí do: Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu triệu tập bố mẹ ông vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và người làm chứng là vi phạm tố tụng. Về nội dung: Ông cho rằng Thẩm phán Chủ tọa phiên tòa sơ thẩm đã không tạo điều kiện để vợ chồng ông hàn gắn, đoàn tụ, mặc dù ông xác định tình trạng hôn nhân của ông và bà N đã trầm trọng nhưng vẫn có thể cải thiện được để tiếp tục duy trì vì con chung. Tòa án cấp sơ thẩm giao quyền nuôi con cho bà N là không phù hợp với thực tế khách quan, không đúng quy định của pháp luật và gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích của con chung về lâu dài với hậu quả không thể khắc phục; việc Thẩm phán chủ tọa phiên tòa sơ thẩm không giải quyết theo hướng các bên đã thỏa thuận tại Biên bản ghi nhận sự việc mà thực tế là ghi nhận sự thỏa thuận giữa ông và bà N về việc giao con chung cho ông trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng là trái với quy định của pháp luật. Hơn nữa, so sánh về điều kiện chỗ ở, môi trường sống và mức thu nhập, điều kiện của ông hoàn toàn vượt trội hơn so với bà N. Do đó, đề nghị hủy bản án sơ thẩm để xét xử lại nhằm đảm bảo quyền lợi chính đáng của con chung.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn xin rút một phần kháng cáo về quan hệ hôn nhân do ông đồng ý ly hôn. Bị đơn và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày vẫn giữ nguyên kháng cáo yêu cầu hủy bản án sơ thẩm do Tòa án cấp sơ thẩm đã có vi phạm nghiêm trọng về thủ tục tố tụng; giải quyết nội dung vụ án không căn cứ vào thực tế khách quan làm ảnh hưởng đến quyền

và lợi ích hợp pháp của ông và của con chung. Cụ thể, theo quy định của pháp luật, con dưới 36 tháng tuổi giao cho mẹ trực tiếp nuôi, trừ trường hợp người mẹ không đủ điều kiện để trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con hoặc cha mẹ có thỏa thuận khác phù hợp với lợi ích của con. Tòa án cấp sơ thẩm đã không xem xét, đánh giá một cách khách quan các tài liệu, chứng cứ về việc bà N không có nơi ở ổn định. Về thu nhập, Tòa án cấp sơ thẩm chỉ căn cứ vào hợp đồng lao động để xác định mức thu nhập của bà N mà không xác minh tại cơ quan thuế, cơ quan bảo hiểm xã hội vì thực tế, mức thu nhập của bà N chưa tới 6.000.000 đồng/tháng. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà N khai là chủ quán café Milano nhưng không chứng minh được đã nhận nhượng quyền thương hiệu, như vậy, công việc và thu nhập của bà N rất bấp bênh. Hơn nữa, bà N không thể đảm bảo thời gian để chăm sóc con khi vừa là chủ quán café, vừa còn hợp đồng lao động với 02 công ty như đã khai tại cấp sơ thẩm. Như vậy, bà N không đủ khả năng nuôi dưỡng con chung. Tòa án cấp sơ thẩm đã vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng khi không công nhận sự thỏa thuận của các bên đương sự theo biên bản ghi nhận sự việc đã lập; không đưa cha mẹ của ông T vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là thiếu sót và trường hợp bản án sơ thẩm có hiệu lực sẽ không thể thi hành được. Đề nghị hủy bản án sơ thẩm để giải quyết lại theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra, bị đơn trình bày, trường hợp Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết vấn đề con chung, ông đồng ý với mức cấp dưỡng nuôi con hàng tháng của người không trực tiếp nuôi con là 3.000.000 đồng; bị đơn tiếp tục yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm tiến hành xác minh làm rõ các chứng cứ do Tòa án cấp sơ thẩm đã thu thập nhưng mâu thuẫn về nội dung; yêu cầu trưng cầu giám định đối với các đoạn ghi âm, ghi hình do bà Lê Thị Ánh N cung cấp tại giai đoạn xét xử sơ thẩm vụ án.

Nguyên đơn bà Lê Thị Ánh N và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày không đồng ý với yêu cầu kháng cáo của bị đơn về phần con chung, đề nghị giữ nguyên toàn bộ quyết định của bản án sơ thẩm vì bị đơn đã đồng ý ly hôn và rút kháng cáo về quan hệ hôn nhân; về con chung, bà hoàn toàn có đủ điều kiện để tự mình chăm sóc, nuôi dưỡng con chung, cụ thể: Hiện tại bà là chủ hộ kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh số Y đăng ký ngày 19 tháng 11 năm 2018, công việc tạo thu nhập hàng tháng ổn định khoảng 20.000.000 đồng; hiện bà đang ở nhà thuê đồng thời là cơ sở kinh doanh, với mức thu nhập như vậy, bà có thể đảm bảo được chỗ ở ổn định và đảm bảo điều kiện để nuôi dưỡng con chung. Ngoài ra, bà còn nhận được sự hỗ trợ từ mẹ trong việc chăm sóc con khi cần thiết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân thủ pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm có nêu: Thẩm phán, các

thành viên Hội đồng xét xử, các đương sự trong vụ án đã thực hiện đầy đủ quy định của pháp luật về tố tụng dân sự. Đơn kháng cáo của bị đơn làm trong thời hạn luật định là hợp lệ. Đề xuất đường lối giải quyết vụ án, đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh có ý kiến:

Về quan hệ hôn nhân: Bị đơn kháng cáo yêu cầu hủy bản án sơ thẩm nhưng không kháng yêu cầu Tòa án hòa giải tạo điều kiện để các bên đoàn tụ gia đình và không giải quyết cho ly hôn. Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn rút phần yêu cầu kháng cáo đối với quan hệ hôn nhân là tự nguyện, đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ phần kháng cáo đương sự đã rút tại phiên tòa.

Về nội dung kháng cáo của bị đơn cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng và giải quyết chưa thỏa đáng vấn đề về con chung đại diện Viện kiểm sát có ý kiến như sau:

Về thủ tục tố tụng: Bị đơn yêu cầu triệu tập bố mẹ vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, người làm chứng là không cần thiết vì đây là vụ án tranh chấp về ly hôn và con chung. Biên bản Tòa án ghi nhận sự việc các đương sự đề xuất phương án để thỏa thuận, giải quyết vụ án nhưng tại phiên tòa, nguyên đơn thay đổi ý kiến và giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, Tòa án tiến hành xét xử theo quy định là đúng trình tự, thủ tục. Bị đơn yêu cầu trưng cầu giám định đối với các chứng cứ là tài liệu nghe được, nhìn được do bà N cung cấp: Tòa án cấp sơ thẩm đã nhận định tại bản án, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét.

Về con chung: Giữa bà Lê Thị Ánh N và ông Trần Anh T có 01 con chung là Trần Anh Nhật T2, giới tính: Nam, sinh ngày 07 tháng 8 năm 2016. Đến ngày Tòa án giải quyết vụ án, con chung dưới 36 tháng tuổi, Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ quy định tại Khoản 3 Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình và xem xét việc bà N có công việc tạo thu nhập ổn định hàng tháng, mặc dù ở nhà thuê nhưng có thể đảm bảo được việc chăm sóc, nuôi dưỡng con chung, ngoài ra, có căn cứ để xác định ông T cản trở bà N trong việc thăm nom con, việc Tòa án cấp sơ thẩm giao con chung cho mẹ là bà Lê Thị Ánh N trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp với quy định của pháp luật, phù hợp với hoàn cảnh thực tế. Về cấp dưỡng: Bà N yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con hàng tháng 3.000.000 đồng và ông T đồng ý nên Tòa án ghi nhận. Do vậy, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra công khai tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

I. Về thủ tục tố tụng:

Đơn kháng cáo của bị đơn ông Trần Anh T làm trong thời hạn luật định phù hợp với các quy định tại Điều 272, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đương sự đã nộp tiền tạm ứng án phí kháng cáo theo quy định là hợp lệ nên được chấp nhận xem xét theo trình tự phúc thẩm.

II. Về nội dung:

Xem xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn và phần trình bày của các bên đương sự tại phiên tòa phúc thẩm, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy:

[1] Về quan hệ hôn nhân:

Bà Lê Thị Ánh N và ông Trần Anh T tự nguyện kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 104/2015 ngày 16 tháng 9 năm 2015 do Ủy ban nhân dân phường Q, thành phố H, tỉnh Đồng Nai cấp được xác định là hôn nhân hợp pháp.

Bà N khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn, bị đơn ông Trần Anh T thừa nhận vợ chồng ông có mâu thuẫn và đồng ý ly hôn. Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ các điều 51, 55 của Luật Hôn nhân và gia đình công nhận thuận tình ly hôn giữa bà Lê Thị Ánh N và ông Trần Anh T.

Sau khi xét xử sơ thẩm, mặc dù kháng cáo yêu cầu hủy bản án sơ thẩm nhưng bị đơn ông Trần Anh T không kháng cáo yêu cầu không giải quyết cho ly hôn; tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn rút phần yêu cầu kháng cáo về quan hệ hôn nhân.

Việc bị đơn rút một phần kháng cáo là tự nguyện, Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ phần kháng cáo đã được rút tại phiên tòa như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa.

[2] Đối với yêu cầu của bị đơn trong giai đoạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm:

[2.1] Bị đơn ông Trần Anh T cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm đã không chấp nhận yêu cầu triệu tập ông Trần Văn N và bà Phạm Thị Kim N1 là bố, mẹ của ông tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và người làm chứng là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng. Trước phiên tòa phúc thẩm, bị đơn tiếp tục đưa ra yêu cầu vì cho rằng bố mẹ ông là người chăm sóc, nuôi dưỡng con chung từ khi sinh ra đến nay là có liên quan đến vụ án, liên quan đến việc thi hành bản án về con chung sau này.

Theo quy định tại Khoản 1 Điều 3 của Luật Hôn nhân và gia đình, hôn nhân là quan hệ giữa vợ và chồng sau khi kết hôn; theo Khoản 4 Điều 68 của Bộ luật Tố tụng dân sự: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án dân sự là người tuy không khởi kiện, không bị kiện, nhưng việc giải quyết vụ án dân sự có liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của họ nên họ được tự mình đề nghị hoặc các đương sự khác đề nghị và được Tòa án chấp nhận đưa họ vào tham gia tố

tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Do vậy, Tòa án cấp sơ thẩm không triệu tập bố chồng, mẹ chồng vào tham gia tố tụng trong vụ án ly hôn là có căn cứ. Đồng thời, ông N và bà N1 là bố mẹ của bị đơn nên yêu cầu của bị đơn triệu tập những cá nhân này tham gia tố tụng với tư cách người làm chứng là không đảm bảo khách quan. Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận các yêu cầu này của bị đơn là có cơ sở.

[2.2] Bị đơn yêu cầu giám định các tài liệu, chứng cứ nghe được, nhìn được do bà N cung cấp và xác minh làm rõ mâu thuẫn trong nội dung 02 biên bản xác minh của Tòa án nhân dân thành phố C, tỉnh Ninh Thuận:

Xét, các tài liệu, chứng cứ nghe được, nhìn được do bà N cung cấp để chứng minh mâu thuẫn giữa bà N với gia đình chồng; 02 biên bản xác minh của Tòa án nhân dân thành phố C, tỉnh Ninh Thuận thực hiện theo yêu cầu của Tòa án nhân dân quận N xác minh về tình trạng hôn nhân giữa nguyên đơn và bị đơn. Việc làm rõ mâu thuẫn vợ chồng là cơ sở để xem xét, đánh giá tình trạng hôn nhân khi giải quyết tranh chấp về ly hôn. Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn đã rút phần kháng cáo đối với quan hệ hôn nhân nên Hội đồng xét xử không xem xét đến các yêu cầu này của bị đơn.

[3] Về con chung:

Giữa bà Lê Thị Ánh N và ông Trần Anh T có 01 con chung là trẻ Trần Anh Nhật T2, giới tính: Nam, sinh ngày 07 tháng 8 năm 2016; nguyên đơn, bị đơn đều yêu cầu được quyền trực tiếp nuôi dưỡng con chung và đồng ý mức cấp dưỡng nuôi con của người không trực tiếp nuôi con hàng tháng là 3.000.000 đồng.

Xét, trẻ Trần Anh Nhật T2, giới tính: Nam, sinh ngày 07 tháng 8 năm 2016, đến ngày giải quyết sơ thẩm và xét xử phúc thẩm vụ án, con chung dưới 36 tháng tuổi nên Tòa án áp dụng quy định tại Khoản 3 Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình để xem xét, giải quyết yêu cầu của đương sự. Theo đó, con dưới 36 tháng tuổi được giao cho mẹ trực tiếp nuôi, trừ trường hợp người mẹ không đủ điều kiện để trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con hoặc cha mẹ có thỏa thuận khác phù hợp với lợi ích của con. Biên bản Tòa án nhân dân quận N, Thành phố Hồ Chí Minh ghi nhận các đương sự đề xuất phương án giải quyết vụ án nhưng tại phiên tòa, nguyên đơn thay đổi ý kiến và giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, Tòa án cấp sơ thẩm mở phiên tòa xét xử vụ án là đúng quy định của pháp luật; các đương sự không tự thỏa thuận được nên Tòa án xem xét đến điều kiện nuôi dưỡng con chung của người mẹ là bà Lê Thị Ánh N: Tại cấp sơ thẩm, bà N cung cấp các hợp đồng lao động để chứng minh mình có công việc tạo thu nhập; tại cấp phúc thẩm, bà N trình bày mình là chủ hộ kinh doanh theo Giấy chứng nhận số Y đăng ký ngày 19 tháng 11 năm 2018, công việc tạo thu nhập ổn định hàng tháng 20.000.000 đồng, hiện bà N đang ở nhà thuê đồng thời là cơ sở kinh doanh tại

quận G là có thể đảm bảo về nguồn thu nhập và nơi ở ổn định. Ngoài ra, bà N còn nhận được sự hỗ trợ từ mẹ trong việc chăm sóc, nuôi dưỡng con chung.

Tại bản tự khai ngày 05 tháng 02 năm 2019 của ông Trần Anh T gửi đến Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh: Ông không đồng ý giao con chung cho bà N nhưng không chứng minh được việc bà N không đảm bảo điều kiện về chỗ ở và thời gian chăm sóc con vì hiện tại bà N ở và kinh doanh tại một nơi là có chỗ ở và có thể chủ động về thời gian. Ông T cho rằng giao con chung cho bà N sẽ làm xáo trộn cuộc sống hiện tại của con chung nhưng ông T cũng thừa nhận trong khoảng thời gian bà N bỏ nhà đi cho đến nay, ông bà nội là người chăm sóc con chung, ông lo công việc kinh doanh ở Thành phố Hồ Chí Minh nên không có điều kiện trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung, trong khi cha mẹ phải là người có nghĩa vụ chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung. Việc giao con dưới 36 tháng tuổi cho người mẹ có đủ điều kiện, khả năng nuôi dưỡng con là đúng quy định của pháp luật, phù hợp với hoàn cảnh hiện tại và đảm bảo quyền, lợi ích mọi mặt của con chung.

Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm giao con chung cho bà Lê Thị Ánh N trực tiếp nuôi dưỡng là có cơ sở và phù hợp với hoàn cảnh hiện tại, đảm bảo được quyền lợi của con chung; cần giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa.

[4] Về cấp dưỡng: Việc ông Trần Anh T đồng ý với mức cấp dưỡng nuôi con chung mà nguyên đơn yêu cầu là tự nguyện, phù hợp với quy định của pháp luật nên Tòa án ghi nhận.

[5] Án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên bị đơn ông Trần Anh T phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Khoản 3 Điều 289, Điều 293, Khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Áp dụng Luật Thi hành án dân sự;

I. Chấp nhận đơn kháng cáo hợp lệ của bị đơn ông Trần Anh T vì làm trong thời hạn luật định.

II. Đình chỉ phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Trần Anh T đối với phần quyết định của bản án sơ thẩm về quan hệ hôn nhân, không chấp nhận phần yêu cầu

kháng cáo còn lại của bị đơn ông Trần Anh T, giữ nguyên Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 1218/2018/HNGĐ-ST ngày 13 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân quận N, Thành phố Hồ Chí Minh như sau:

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa bà Lê Thị Ánh N và ông Trần Anh T.

Giấy chứng nhận kết hôn số 104/2015 ngày 16 tháng 9 năm 2015 do Ủy ban nhân dân phường Q, thành phố H, tỉnh Đồng Nai cấp không còn giá trị pháp lý.

2. Về con chung:

Giữa bà Lê Thị Ánh N và ông Trần Anh T có 01 con chung là trẻ Trần Anh Nhật T2, giới tính: Nam, sinh ngày 07 tháng 8 năm 2016. Giao con chung cho bà N trực tiếp nuôi dưỡng; ông T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung hàng tháng số tiền 3.000.000 (Ba triệu) đồng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật đến khi con chung tròn 18 tuổi hoặc nghĩa vụ cấp dưỡng chấm dứt theo quy định của pháp luật.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và khi có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không thi hành hoặc thi hành không đầy đủ số tiền cấp dưỡng nêu trên thì hàng tháng còn phải chịu thêm khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại Khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian và số tiền chậm thi hành.

Không ai được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung. Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức, Tòa án có thể quyết định hạn chế quyền của cha, mẹ đối với con chưa thành niên, thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không yêu cầu nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Nguyên đơn bà Lê Thị Ánh N phải chịu 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số AC/2012/09025 ngày 20 tháng 11 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự quận N, Thành phố Hồ Chí Minh, đương sự đã thi hành xong án phí sơ thẩm.

Bị đơn ông Trần Anh T phải chịu 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm đối với nghĩa vụ cấp dưỡng, nộp tại cơ quan thi hành án có thẩm quyền.

III. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bị đơn ông Trần Anh T phải chịu 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm, được trừ vào số tiền 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số

AA/2017/0041410 ngày 13 tháng 12 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự quận N, Thành phố Hồ Chí Minh, đương sự đã thi hành xong án phí phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án; quyền yêu cầu thi hành án; tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được áp dụng theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật ngay sau khi tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND Tối cao;
- TAND Cấp cao tại Tp. HCM;
- Viện kiểm sát nhân dân Cấp cao tại Tp. HCM;
- Viện kiểm sát nhân dân Tp. HCM;
- TAND quận N, Tp. HCM;
- Cục THADS Tp. HCM;
- Chi cục THADS quận N, Tp. HCM;
- UBND phường Q, thành phố H, tỉnh Đồng Nai;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Văn Tuấn